

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HSM)

Tổng CTCP Dệt May Hà Nội

Ngày 29/12/2023	6,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-6.0%	-

DT thuần 2023
1,298
tỷ VNĐ
YoY: ▼382 -22.7%

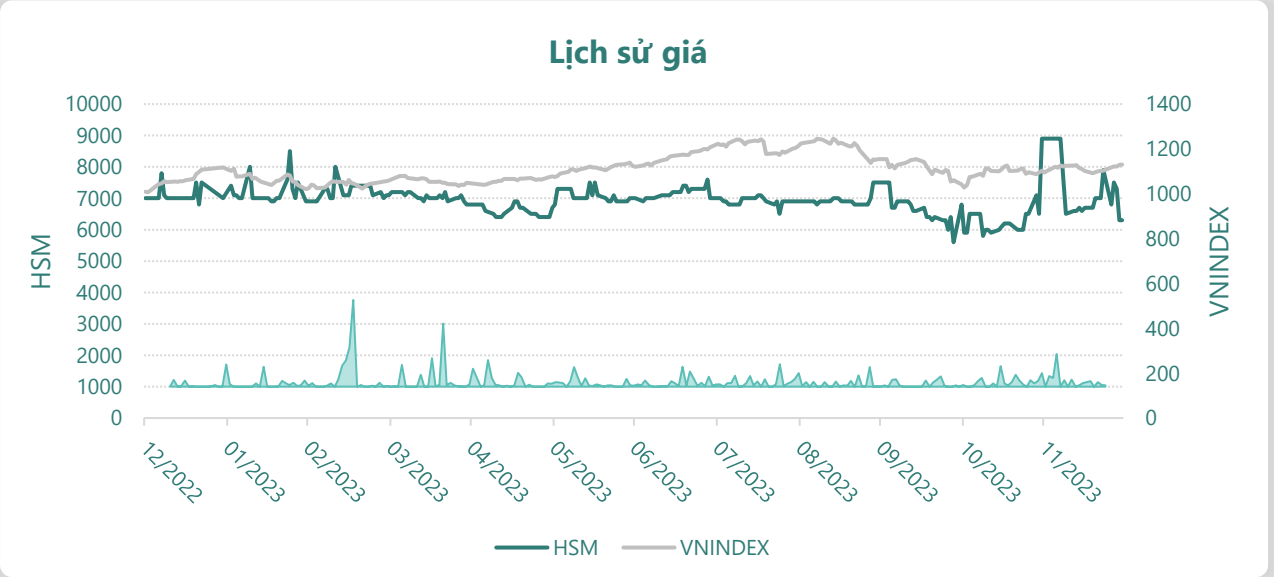
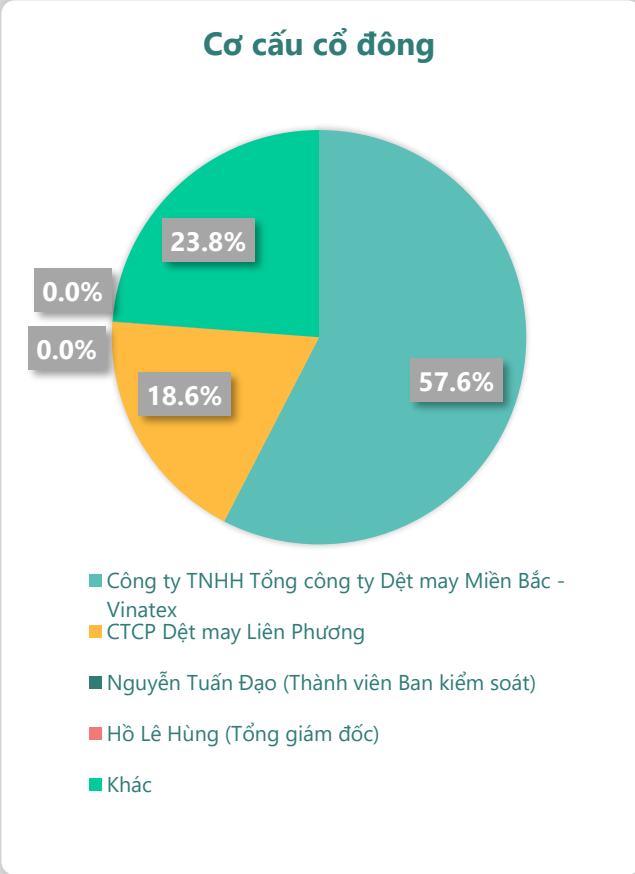
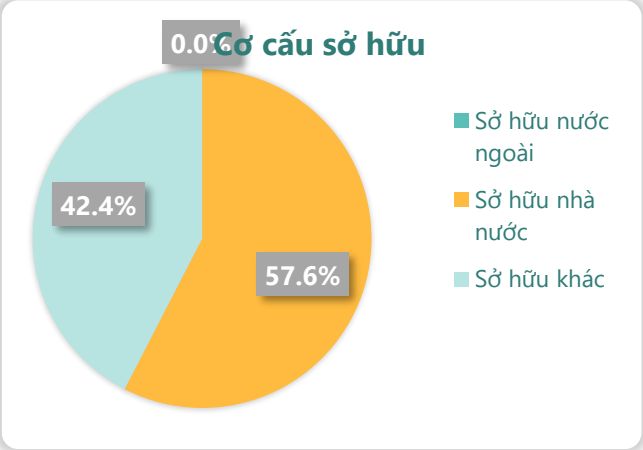
LN thuần 2023
-167
tỷ VNĐ
YoY: ▼189 -873%

LN sau thuế 2023
-122
tỷ VNĐ
YoY: ▼141 -758%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-4.5%
YoY: +/-▼ 8.9%

ROE 2023
-22.7%
YoY: +/-▼ 25.6%

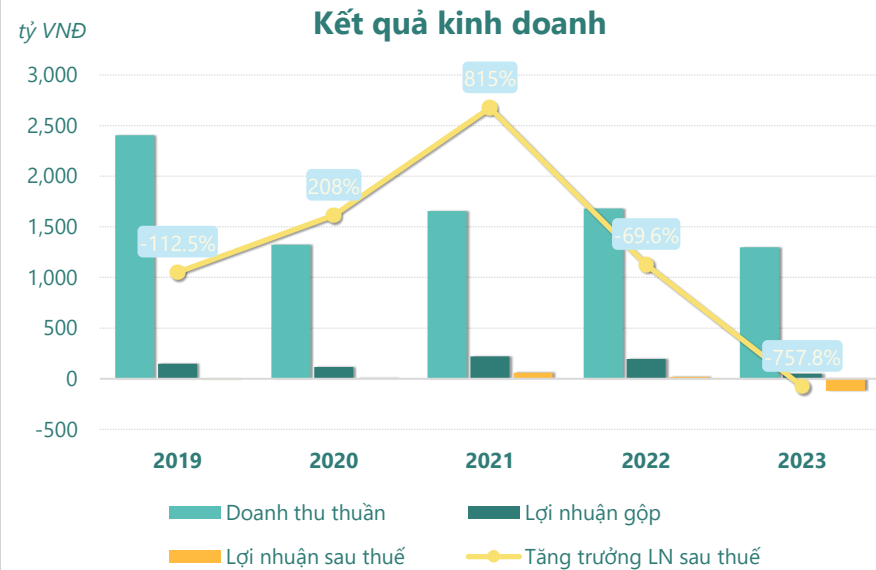
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 8,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	129
Số lượng CPLH (CP)	20,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,425
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.31
EPS	-5,702
P/E	-1.1



Kết quả kinh doanh **HSM** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.7%** chỉ còn **1,298** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 758%** chỉ còn **-121.5** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-22.7%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

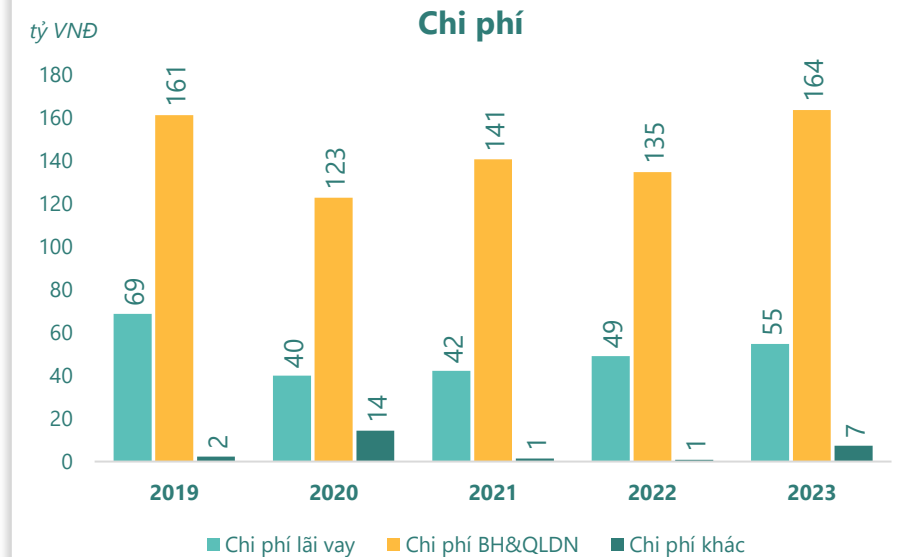
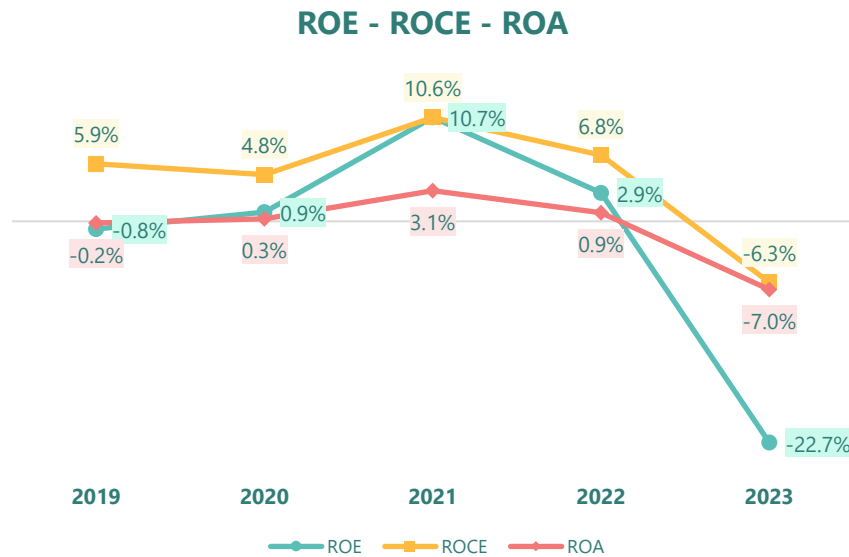
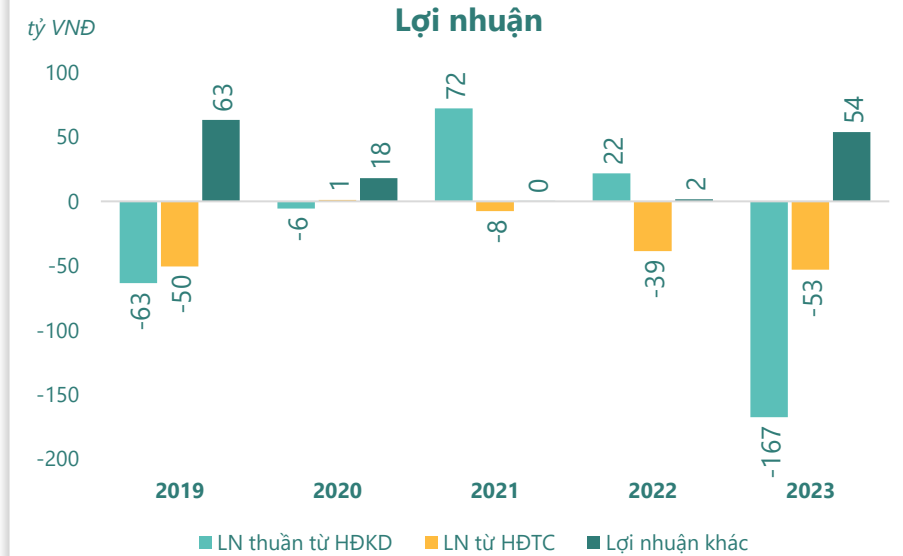
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của HSM năm 2023 giảm đi 189.2 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 167.5 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

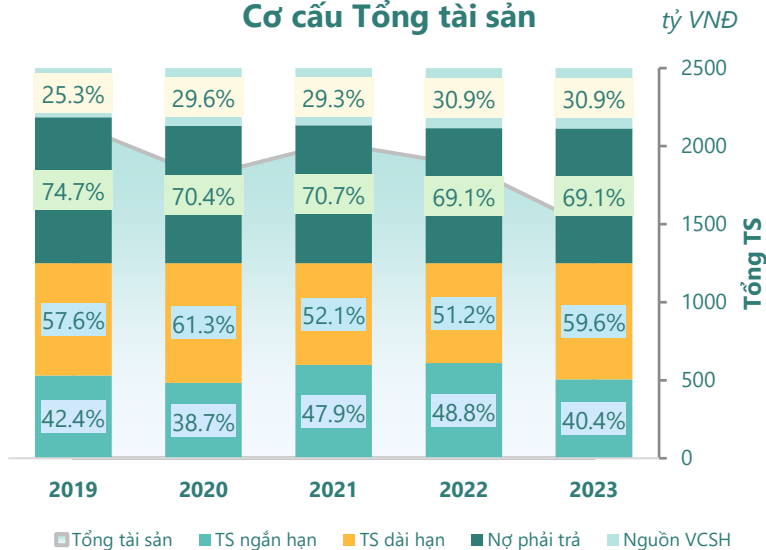
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **54.73** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **163.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **7.32** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của HSM năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-22.7%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

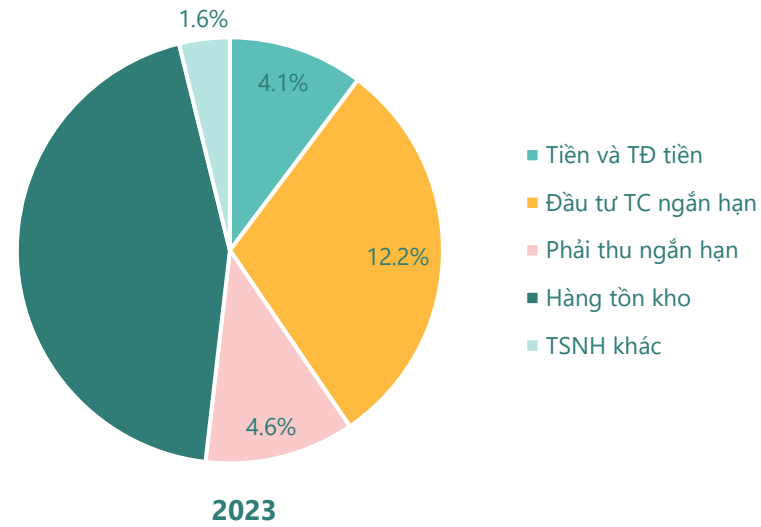


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

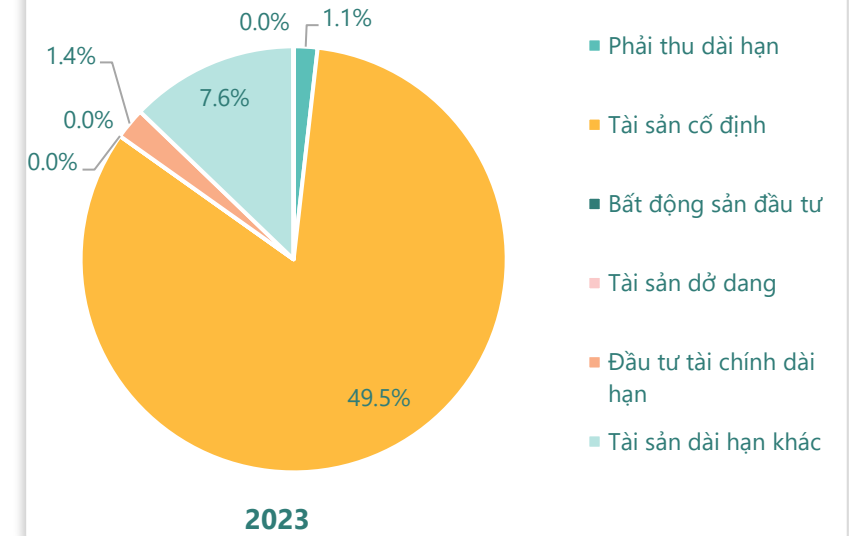
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HSM** năm 2023 đạt **1,472** tỷ đồng, giảm **21.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 69.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

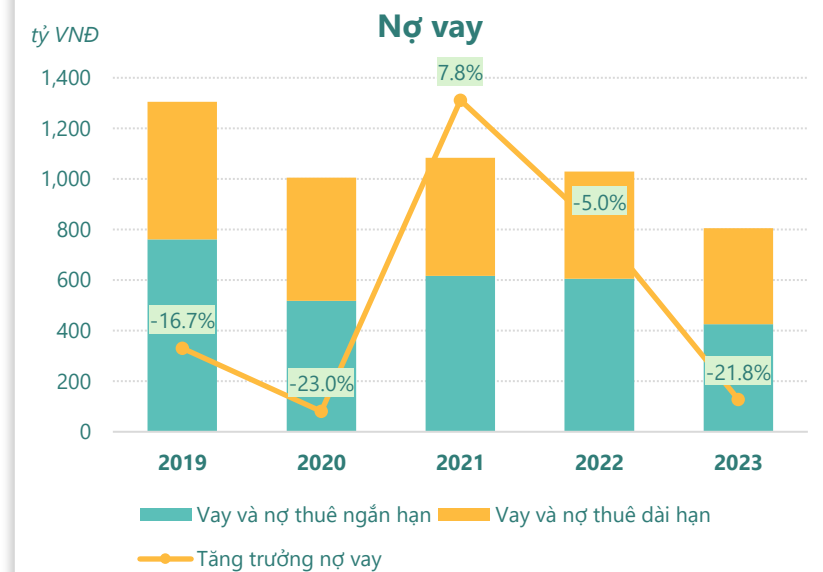
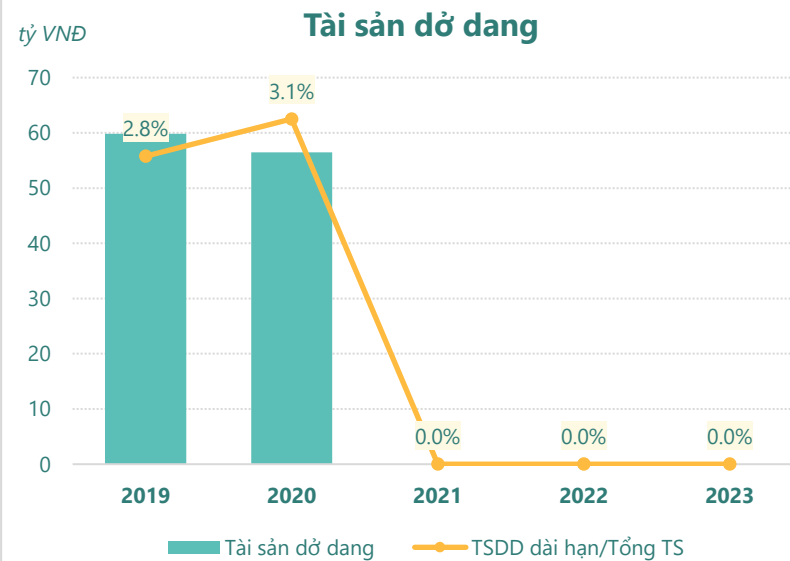
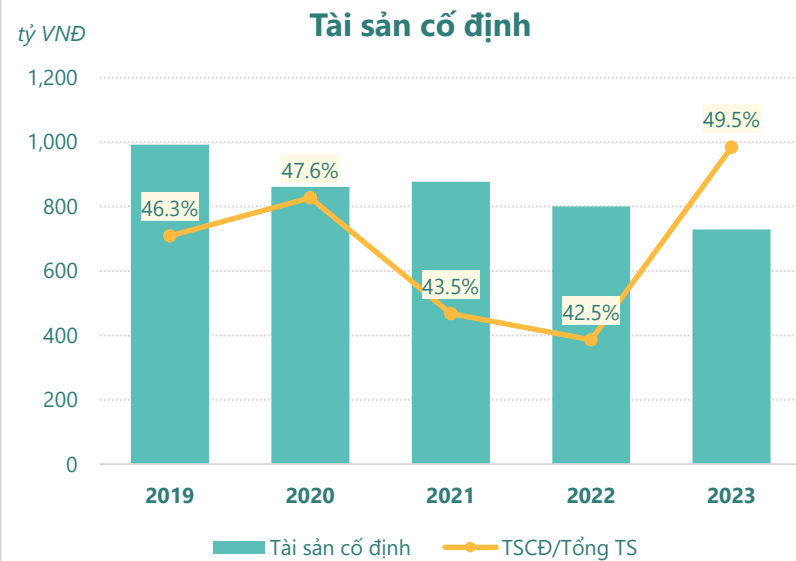
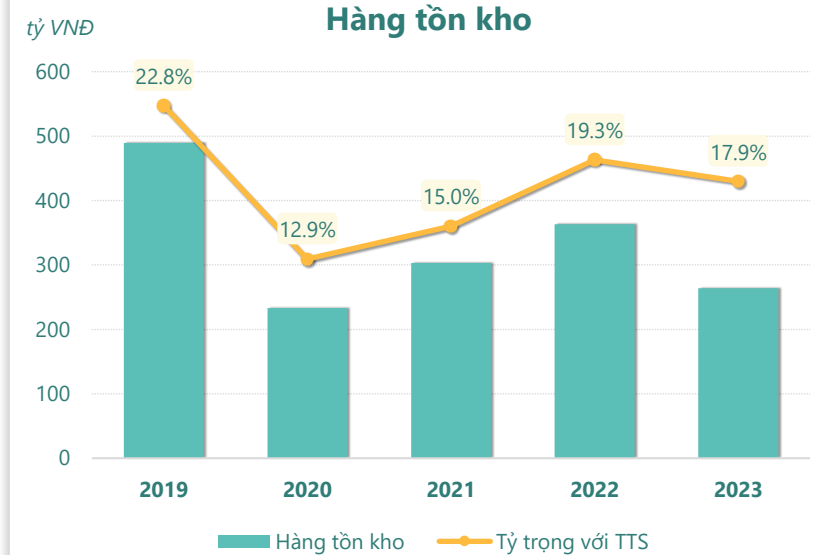
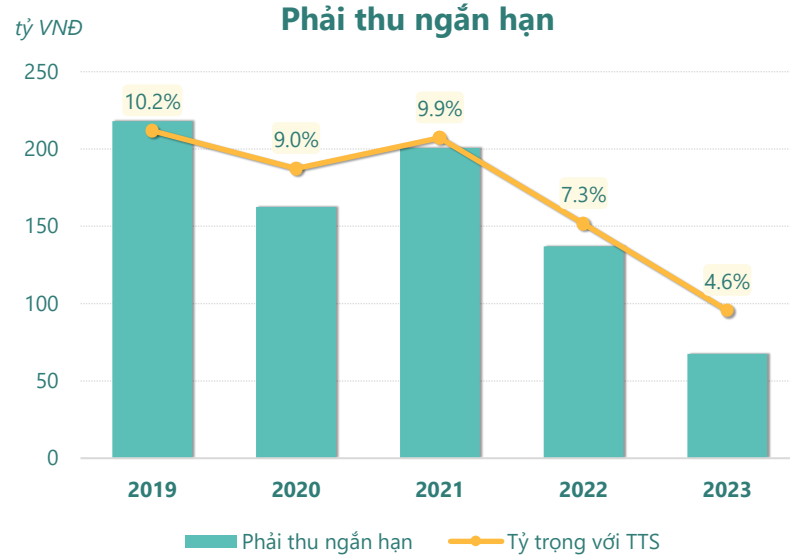
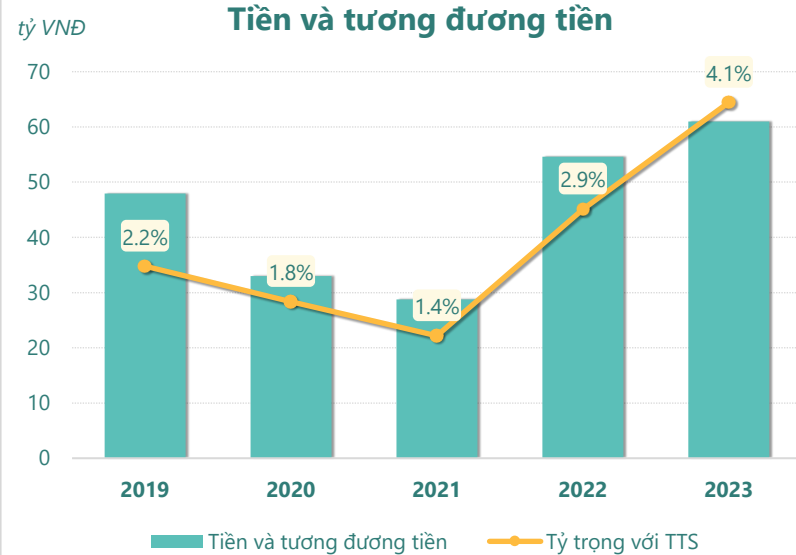
Tài sản ngắn hạn của HSM năm 2023 giảm **35.3%** so với năm trước, đạt **594.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **40.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 12.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

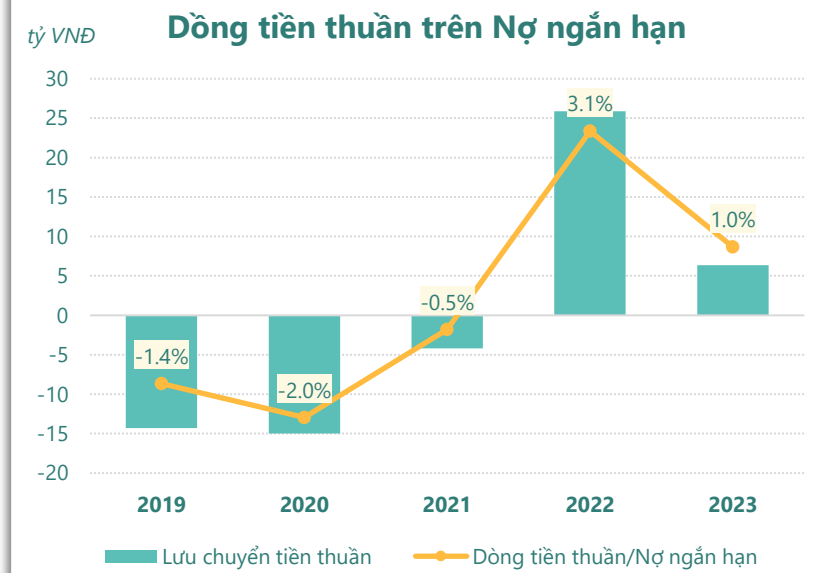
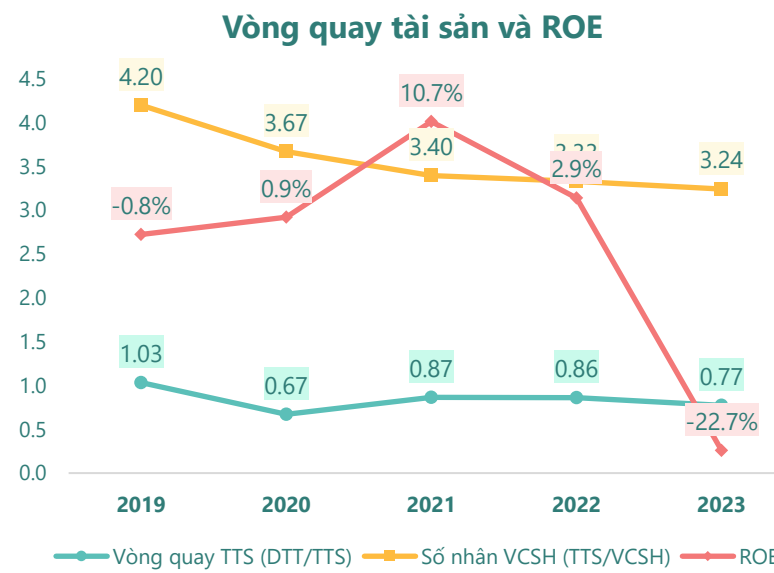
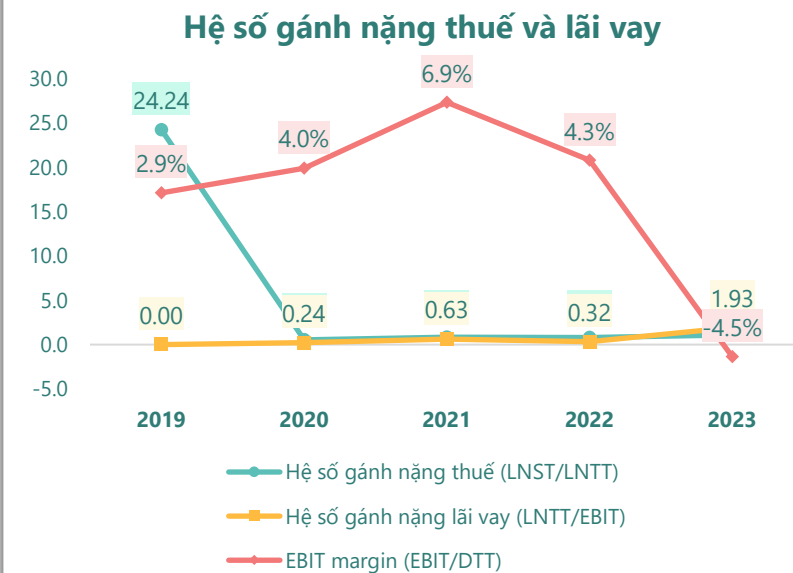
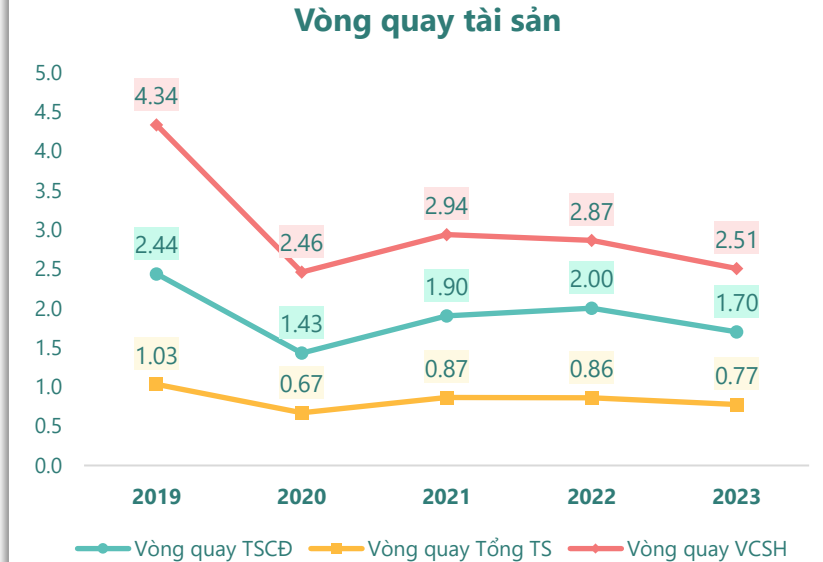
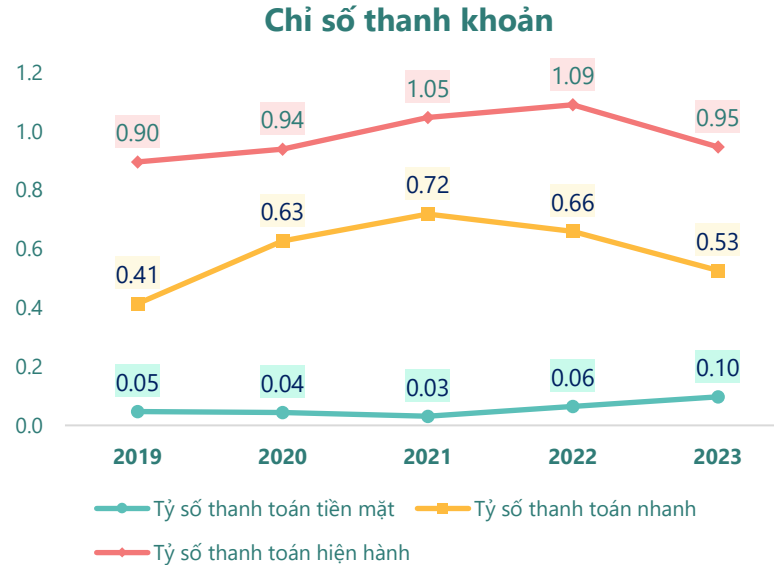
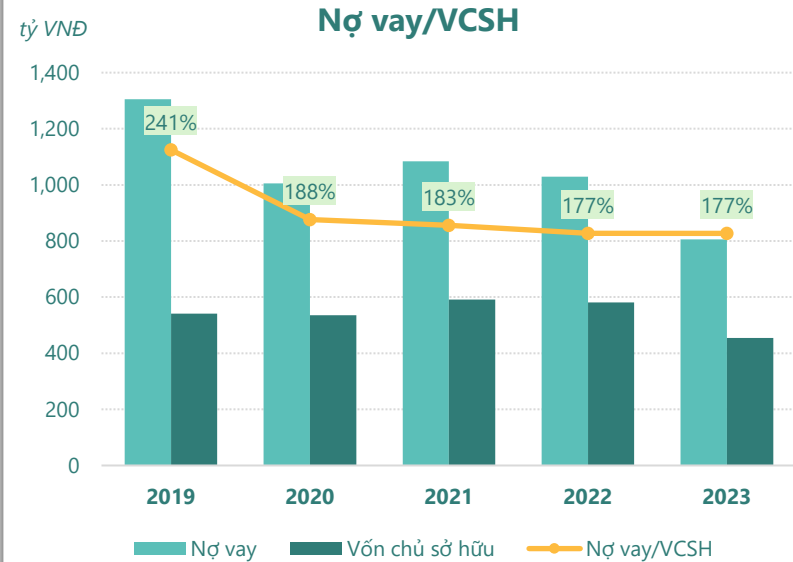
Tài sản dài hạn đạt **877.3** tỷ đồng giảm **8.90%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **59.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **49.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 7.62%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,325	1,655	1,680	1,298
Giá vốn hàng bán	1,209	1,435	1,485	1,249
Lợi nhuận gộp	116	220	195	48.9
Doanh thu HĐTC	51.6	40.2	58.0	19.8
Chi phí TC	50.5	47.7	96.6	72.9
Chi phí lãi vay	40.1	42.2	49.1	54.7
LN trong công ty LKLD	0.50	0.25	0.52	0.40
Chi phí bán hàng	41.2	53.5	54.9	35.3
Chi phí QLDN	81.8	87.2	79.9	128
LN thuần từ HĐKD	-5.51	72.1	21.7	-167
Lợi nhuận khác	18.0	0.47	1.72	53.7
LN trước thuế	12.5	72.5	23.4	-114
Lợi nhuận sau thuế	6.65	60.8	18.5	-122
LNST của CĐ cty mẹ	5.09	60.0	17.1	-117

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	150	132	-9.87	33.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-144	-214	101	197
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.9	77.9	-65.3	-224
Tiền đầu kỳ	47.9	33.0	28.8	54.6
Lưu chuyển tiền thuần	-15.0	-4.19	25.9	6.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.03	0.02
Tiền cuối kỳ	33.0	28.8	54.6	61.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,807	2,018	1,882	1,472
Tài sản ngắn hạn	700	967	919	595
Tiền và tương đương tiền	33.0	28.8	54.6	61.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	242	412	345	180
Phải thu ngắn hạn	162	201	137	67.5
Hàng tồn kho	233	303	363	264
Tài sản ngắn hạn khác	29.2	22.2	19.6	22.9
Tài sản dài hạn	1,107	1,051	963	877
Phải thu dài hạn	9.60	21.3	18.4	15.8
Tài sản cố định	861	877	800	728
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	56.5	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	22.6	20.5	20.8	20.7
Tài sản dài hạn khác	157	132	123	112
Lợi thế thương mại	0.72	0.54	0.36	0.18
Nợ phải trả	1,272	1,427	1,302	1,018
Nợ ngắn hạn	745	923	843	628
Vay và nợ thuê ngắn hạn	518	616	606	425
Phải trả người bán ngắn hạn	110	133	91.2	122
Nợ dài hạn	527	504	459	390
Vay và nợ thuê dài hạn	487	468	424	380
Nguồn vốn chủ sở hữu	535	591	581	454
Vốn chủ sở hữu	535	591	581	454
Vốn điều lệ	205	205	205	205
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0